

QUYẾT ĐỊNH

CỦA CHỦ NHIỆM ỦY BAN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT NHÀ NƯỚC
SỐ 121/KHKT-QĐ NGÀY 29 THÁNG 4 NĂM 1975 BAN HÀNH DANH MỤC THIẾT BỊ, DỤNG CỤ ĐO PHẢI QUA KIỂM ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC

CHỦ NHIỆM ỦY BAN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT NHÀ NƯỚC

Căn cứ vào Nghị định số 216-CP và Nghị định số 217-CP ngày 25-9-1974 của Hội đồng Chính phủ ban hành Điều lệ quản lý đo lường và Điều lệ quản lý đo lường trong các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh;

Căn cứ vào Điều 5 và 6 Chương 11 của Điều lệ quản lý đo lường;

Theo đề nghị của ông Cục trưởng Cục đo lường Nhà nước trung ương.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Nay ban hành kèm theo quyết định này bản Danh mục thiết bị, dụng cụ đo phải qua kiểm định Nhà nước.

Điều 2.- Những thiết bị, dụng cụ đo trong bản Danh mục thiết bị, dụng cụ đo phải quan kiểm định Nhà nước nhất thiết phải được cơ quan quản lý đo lường Nhà nước kiểm định theo đúng chu kỳ và được cấp giấy hoặc đóng dấu kiểm định mới được công nhận là thiết bị, dụng cụ đo hợp pháp và được xuất xưởng, mua bán, phân phối, sử dụng.

Điều 3.- Đơn vị, cá nhân nào xuất xưởng, mua bán, phân phối, sử dụng thiết bị, dụng cụ đo nghi trong bản danh mục này mà không quan kiểm định Nhà nước là vi phạm Điều lệ quản lý đo lường và bị xử lý theo Điều 30 của Điều lệ.

Điều 4.- Các ông Bộ trưởng các bộ, thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban hành chính các khu, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra các ông phụ trách các cơ quan, xí nghiệp có sản xuất, mua bán, sử dụng thiết bị, dụng cụ đo và các cơ quan quản lý đo lường thực hiện đăng ký và kiểm định thiết bị, dụng cụ đo ghi trong danh mục này theo đúng chu kỳ kiểm định.

Điều 5.- Ông Cục trưởng Cục đo lường Nhà nước Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quyết định này.

Điều 6.- Bản danh mục thiết bị, dụng cụ đo phải qua kiểm định Nhà nước sẽ được điều chỉnh, bổ sung hàng năm cho phù hợp với yêu cầu và trình độ phát triển kinh tế - khoa học - kỹ thuật.

Điều 7.- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 1975; các quy định của Trung ương hay của các địa phương trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

Trần Đại Nghĩa

(Đã ký)

**DANH MỤC THIẾT BỊ, DỤNG CỤ ĐO PHẢI QUA
KIỂM ĐỊNH NHÀ NƯỚC**

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đo	Đặc trưng kỹ thuật		chu kỳ kiểm định	Cơ quan kiểm định
		Cấp chính xác	Phạm vi đo		
	Thiết bị, dụng cụ đo khối lượng:				
1	Quả cân chuẩn	hạng I, II, III, IV		1 năm	Hạng I, II, III, và cấp I, II, III Cục đo lường Nhà nước trung ương.
2	Cân kiểm nghiệm	hạng I, II, III, IV		1 năm	Hạng IV và cấp IV, V: tất cả các phòng đo lường tỉnh, thành phố (trừ Sơn La, Nghĩa Lộ, Quảng Bình, Lai Châu, Tuyên Quang)
3	Quả cân	cấp I, II, III, IV, V		1 năm	
4	Cân treo			6 tháng	Các phòng đo lường tỉnh, thành phố (trừ Sơn La, Nghĩa Lộ, Lai Châu, Quảng Bình, Tuyên Quang)
5	Cân đĩa			1 năm	
6	Cân bàn			1 năm	
7	Cân đồng hồ			1 năm	
8	Cân chìm		- Mức cân lớn nhất dưới 5 tấn - Mức cân lớn nhất trên 5 tấn	2 năm 3 năm	Các phòng đo lường : Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Tây, Nam Hà, Vĩnh Phú

9	Cân đóng bao tự động			1 năm	Phòng đo lường Hà Nội, Hải phòng
10	Cân kỹ thuật			1 năm	Phòng đo lường Hà Nội, Hải Phòng, Nam Hà, Vĩnh
11	Cân phân tích			1 năm	Phú, Thái Bình, Nghệ An
	Thiết bị dụng cụ đo dung tích - khối lượng riêng - độ nhớt Dung tích thông dụng:				
1	Bình chuẩn bằng kim loại	hạng II	5 lít-10-20 và 200 lít	2 năm	Cục đo Lường Nhà nước trung ương
2	Bình chuẩn bằng thủy tinh	hạng II	0,01 lít - 1 lít	kiểm ban đầu	- nt -
3	Cốc đong bằng thủy tinh		0,01 lít-0,5 lít	kiểu ban đầu	- Các phòng đo lường tỉnh, thành phố (trừ Sơn La, Nghĩa Lộ, Lai Châu, Quảng Bình, Tuyên Quang)
4	Cốc, ca, thùng đong, duộc bằng kim loại, nhựa, gỗ.		0,01lít-50lít	1 năm	- nt -
5	Hệ thống đong bình thông nhau		0,5lít-1lít	1 năm	- nt -
6	Chum đong, ang đong		đến 500 lít	2 năm	- nt -
7	Bể đong cố định		đến 10000 lít	2 năm	- nt -
8	Xe ô tô Xitéc đong		đến 10000 lít	2 năm	Phòng đo lường Hà Nội, Hải Phòng, Nam Hà, Vĩnh Phú, Nghệ An
	Dung tích thí nghiệm:				
9	ống đong thí nghiệm có kẻ độ	0,1ml-1000ml	10ml-1000ml	kiểu ban đầu	Phòng đo lường Hà Nội
10	Bình định mức thí nghiệm		10ml-1000ml	- nt -	- nt -
11	Pipét định mức thí nghiệm		10ml-1000ml	- nt -	- nt -
12	Pipét thí nghiệm có kẻ độ	0,1ml-2ml	10ml-500ml	- nt -	- nt -
13	Burét thí nghiệm	0,1ml-0,2ml	10ml-100ml	- nt -	- nt -
	Khối lượng riêng:				
14	Phù kế khối lượng riêng	0,001g/ cm ³	0,6-2g/cm ³	5 năm	- Cục đo lường Nhà nước trung ương
15	Bò mê kế	1 ⁰ B	0-300 ⁰ B	5 năm	- nt -
16	Phù kế đo lồng độ đường	0,5%	0-90%	5 năm	- nt -
17	Phù kế đo lồng độ cón	0,5%	0-100%	5 năm	- nt -
18	Bình đo khối lượng riêng		10-25ml	kiểu ban đầu	- Cục đo lường Nhà nước trung ương
	Độ nhớt:				